

Seal Quick Searcher

KÉO KHÍ Đ Ị NH GIÁ

Vòng đ ệ m vết th ư ơ ng xo ắ n ố c sử d ụ ng gi ấ y vô c ơ không Amiang, VALQUAFOIL ™ (than chì m ở r ộ ng) và b ắ ng VALFLON ™ (PTFE) làm v ậ t li ệ u đ ộ n và th ể hi ệ n đ ộ đ ầ n h ồ i t ố t nh ờ vòng hình ch ữ V.



VALQUA không.

6590VC

Tên s ả n ph ẩ m

BLACKTIGHT (Lo ạ i c ơ b ả n) cho ứ ng d ụ ng đ ồng l ạ nh

Tính n ắ ng1

Gio ắ ng cho ứ ng d ụ ng đ ồng l ạ nh có kh ả n ắ ng b ị t kín tuy ệ t v ờ i ở m ứ c ứ ng su ấ t vòng đ ệ m th ấ p th ậ m chí làm cho sê-ri 6590 tr ờ n ề n linh ho ạ t h ớ n.

Tính n ắ ng2

Vòng đ ệ m hình d ạ ng c ơ b ả n đ ư ợ c sử d ụ ng cho m ặ t bích nam-n ữ và l ư ờ i và r ầ nh, n ắ p đ ậ y c ủa v ậ n, c ử ng nh ư n ắ p đ ậ y cho bình áp su ấ t, th ấ p và b ể ch ứa. Nó ch ỉ y ề u c ầ u m ộ t chi ề u r ộ ng h ệ p và an to àn khi sử d ụ ng đ ư ớ i áp su ấ t cao. Mi ế ng đ ệ m này có kh ả n ắ ng b ị t kín tuy ệ t v ờ i trong các đi ề u ki ệ n l ạ nh nh ư LNG.

Tính n ắ ng3

M ộ t quy trình đ ẫ đ ư ợ c thông qua có th ể làm kín ngay c ả khi ch ị ụ áp su ấ t vòng đ ệ m th ấ p.

Tính n ắ ng4

Ch ấ t l ỏ ng áp d ụ ng

N ư ớ c, N ư ớ c bi ể n, N ư ớ c nóng, H ớ i n ư ớ c, D ầ u thô, R ư ợ u, D ầ u đ ộ ng v ậ t & th ực v ậ t, D ầ u truy ề n nhi ệ t, Dung môi chung, Axit y ế u, Kì ề m y ế u, Axit oxy hóa m ạ nh, kì ề m m ạ nh, Không khí, Khí nit ơ , Khí tr ơ , Khí th ả i , Khí d ễ cháy, Ch ấ t đ ộ c, Ch ấ t l ỏ ng ở nhi ệ t đ ộ c ự c th ấ p,

Ch ấ t l ỏ ng không thích h ợ p

Các axit có tính oxi hóa nh ư axit sunfuric đ ặ c, nóng, axit nitric đ ặ c và oxi.

Ứ ng d ụ ng

Đ ầ y là nh ữ ng mi ế ng đ ệ m thích h ợ p đ ư ợ c sử d ụ ng cho các ứ ng d ụ ng có ch ấ t l ỏ ng có nhi ệ t đ ộ r ấ t th ấ p nh ư LNG, nit ơ l ỏ ng và hydro l ỏ ng và y ề u c ầ u đ ặ c tính làm kín ở l ự c si ế t th ấ p.

■ Kích th ư ớ c

M ặ t bích tiêu chu ẩ n

Đ ố i v ớ i m ặ t bích ống JIS = 10K、16K、20K、30K、40K、63K Đ ố i v ớ i m ặ t bích ống JPI và ANSI = Các lo ạ i 150, 300, 400, 600, 900, 1500, 2500 Vòng đ ệ m tuân th ủ các tiêu chu ẩ n khác nh ư ASME và MSS c ử ng có s ắ ▽. Đ ố i v ớ i ng ư ờ i không ph ả i là st

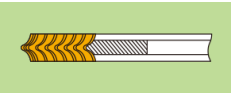
M ặ t bích không tiêu chu ẩ n

Đ ộ dày mi ế ng đ ệ m (mm)	Ph ạ m vi s ả n xu ấ t
4,5 (V)	10 ~ 3000

D ấ u "()" th ể hi ệ n phân lo ạ i đ ộ dày.

Loại vòng đệm có sẵn.

■ Dữ liệu thiết kế

Thiết kế cơ bản	Với vòng ngoài	Với vòng trong	Với vòng trong / ngoài
			

Vật liệu làm đầy : Bã ng VALQUAFOIL

■ Phạm vi có sẵn

Nhiệt độ (°C)	Áp suất (MPa)
-270~450	3.0

- Nhiệt độ và áp suất hiển thị các giới hạn dịch vụ riêng lẻ.
- Các phạm vi nhiệt độ trên thay đổi tùy thuộc vào vật liệu được sử dụng cho vòng và vòng trong và vòng ngoài.

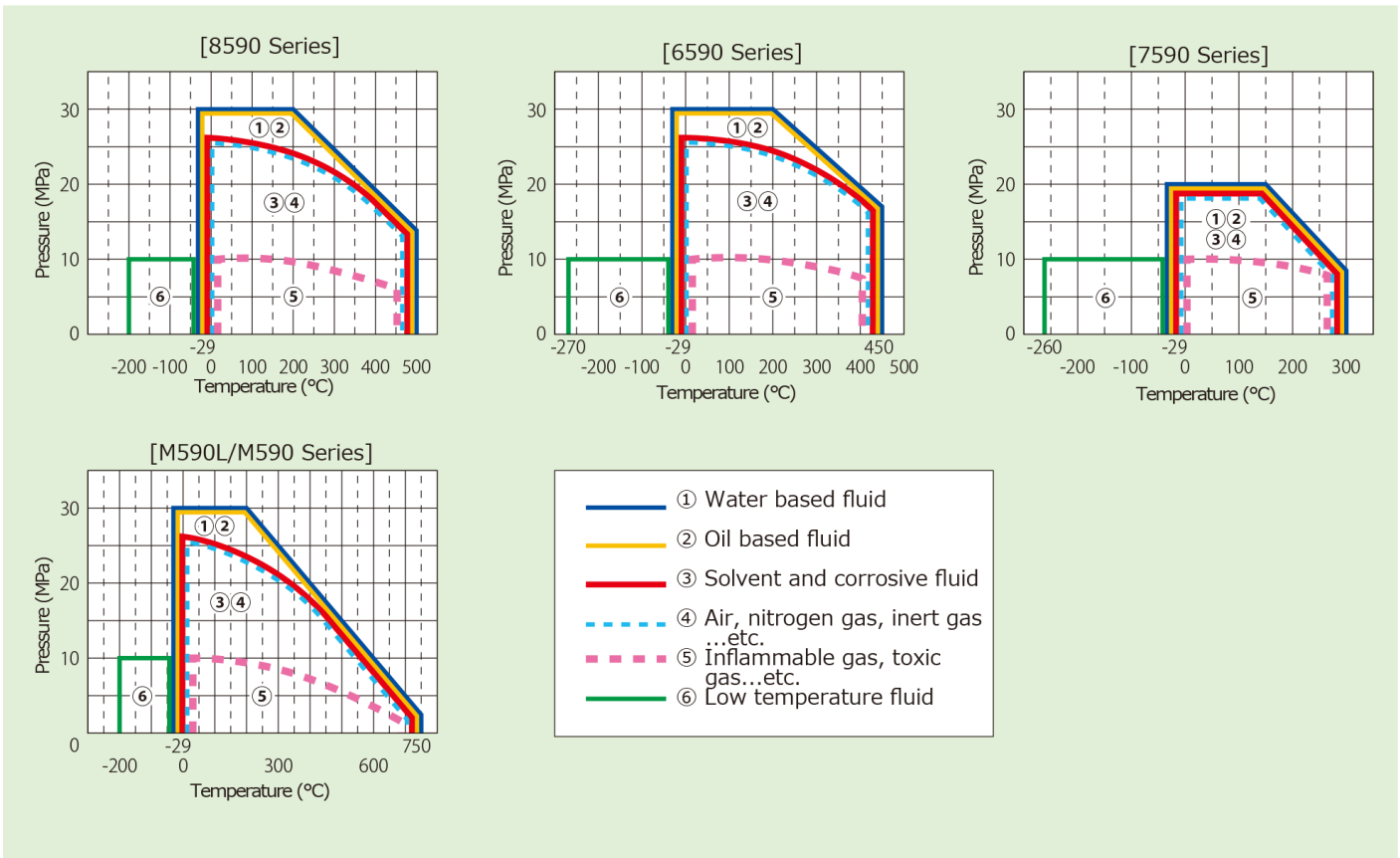
■ Tiêu chí thiết kế

Hệ số gioăng "m"	Ứng suất chống lại thiết kế tối thiểu "y" (N / mm ²)	Ứng suất thất thoát được đề xuất (MPa) Chất lỏng	Ứng suất siết đ ược chuyển ngh ị (MPa) Khí
3.0	68,9	35.0	50.0

Ứng suất siết đ ược chuyển ngh ị là áp suất cần thiết trong điều kiện bình thường và tương ứng với diện tích dự kiến của miếng đệm, nơi không tính đến áp suất chất lỏng.

Cần có sự tư vấn riêng, khi dự kiến biến dạng mặt bích đối với các miếng đệm có đường kính lớn.

■ Các phạm vi có sẵn thông minh về chất lỏng



■ Khi đặt hàng

■ Câu hỏi thường gặp

■ DỮ LIỆU KỸ THUẬT SỔ TAY VALQUA

■ SỔ TAY VALQUA DỮ LIỆU KÍCH THƯỚC

(C) 2021 VALQUA, LTD. Đã đ ă ng ký B à n quy ề n



Original text

Contribute a better translation